

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH THUỘC TRÁCH NHIỆM BỐ TRÍ VỐN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG, NHƯNG CHƯA ĐƯỢC CÁN ĐỘI, BỐ TRÍ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Văn bản số 408/SKHĐT-TH ngày 17/11/2017 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư hạn đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được Ủy ban giao kế hoạch các năm		Số vốn đã bố trí đến thời điểm hiện nay		Số vốn còn lại phải thanh toán cho dự án nhưng chưa cần đối được trong kế hoạch đầu tư công trung hạn		Ghi chú			
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW (hoặc TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW (hoặc TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW (hoặc TPCP)		
													Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW (hoặc TPCP)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
1	TỔNG SỐ					1.125.268	1.047.623	800.206	795.375	325.062	252.248			
1	Dự án hoàn thành trước khi Luật Đầu tư công có hiệu lực					489.235	471.695	433.334	428.503	55.901	43.192			
1	Vốn ngân sách Trung ương (Các chương trình mục tiêu)					164.020	150.474	126.072	122.071	37.948	28.403			
*	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng					79.014	65.864	56.074	52.073	22.940	13.791			
-	Đường Hải Long - Xuân Du - Sầm, huyện Như Thanh	Như Thanh	19,8 km	2009 - 2013	1600/QĐ-CT ngày 15/6/2005; 1262/QĐ-UBND ngày 29/5/2008; 445/QĐ-UBND ngày 03/02/2016	35.370	31.370	26.074	22.073	9.296	9.297	Dự án đã hoàn thành cơ quyết toán được duyệt, tuy nhiên, do Trung ương không tiếp tục bố trí vốn để thanh toán theo quyết toán, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020.		
-	Nâng cấp, cải tạo đường Bà Triệu (đoạn từ ngã ba đường sắt đến vị trí quy hoạch Quảng trường Hàm Rồng) TP. Thanh Hoá	TP. Thanh Hóa	3,2 km	2010 - 2013	3246/QĐ-UBND ngày 22/9/2009; 65/QĐ-UBND ngày 06/01/2012	43.644	34.494	30.000	30.000	13.644	4.494	Dự án đã hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán. Do Chương trình không tiếp tục bố trí vốn cho dự án, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020.		
*	Chương trình trung tâm cụm xã					9.562	9.562	5.570	5.570	3.992	3.992	Dự án đã cơ quyết toán được duyệt. Tuy nhiên, do Chương trình đầu tư xây dựng các trung tâm cụm xã đã kết thúc nên từ năm 2011 đến nay Trung ương không bố trí vốn cho dự án. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020.		
-	Trung tâm cụm xã Phố Đoàn, huyện Bá Thước	Bá Thước	Hạng mục phụ trợ phục vụ cho THCS Lũng Niêm; cải tạo, mở rộng chợ trung tâm, đường giao thông nội vùng, hệ thống cấp nước sinh hoạt	2010	3258/QĐ-UBND ngày 13/9/2009	6.292	6.292	3.380	3.380	2.912	2.912	Dự án đã hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán. Do Chương trình trung tâm cụm xã đã kết thúc nên từ năm 2011 đến nay Trung ương không bố trí vốn cho dự án. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020.		
*	Chương trình xử lý sụt lún để điều cấp bách					6.940	6.940	5.700	5.700	1.240	1.240	Dự án đã cơ quyết toán được duyệt. Tuy nhiên, do Trung ương không tiếp tục bố trí vốn cho dự án, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020.		
-	Kế bảo vệ trạm bơm Định Tiến và đề hữu sông Mã đoạn từ K22-K23 Định Tiến, huyện Yên Định	Yên Định	1 km	2010 - 2011	684/QĐ-UBND ngày 09/3/2009; 4070/QĐ-UBND ngày 19/11/2013	6.940	6.940	5.700	5.700	1.240	1.240	Dự án đã cơ quyết toán được duyệt. Tuy nhiên, do Trung ương không tiếp tục bố trí vốn cho dự án, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020.		
*	Chương trình di dân định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số					22.039	21.643	19.500	19.500	2.539	2.143	Dự án đã hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán. Do Trung ương không tiếp tục bố trí vốn cho dự án, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020.		
-	Định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số bản Buộc Hông xen ghép bản Cà Xã Trung Thành, huyện Quan Hóa	Quan Hóa	Di dời, ổn định dân cư cho 55 hộ dân	2010 - 2012	3184/QĐ-UBND ngày 10/9/2010	22.039	21.643	19.500	19.500	2.539	2.143	Dự án đã hoàn thành nhưng chưa phê duyệt quyết toán. Do Trung ương không tiếp tục bố trí vốn cho dự án, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020.		
*	Các dự án cấp bách khác của địa phương theo ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước					46.465	46.465	39.228	39.228	7.237	7.237			

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được T.T.G. giao kế hoạch các năm				Số vốn đã bỏ trí đến thời điểm hiện nay				Số vốn còn lại phải thanh toán cho dự án nhưng chưa cần đối được trong kế hoạch đầu tư công trung hạn		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW (hoặc TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW (hoặc TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW hoặc vốn TPCP		
						7	8							9	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13			
-	Cầu Kim Tân, huyện Thạch Thành	Thạch Thành	Cầu BTCT	2009 - 2011	469/QĐ-UBND ngày 27/02/2008; 658/QĐ-UBND ngày 24/02/2010; 2047/QĐ-UBND ngày 30/6/2014	46.465	46.465	39.228	39.228	7.237	7.237	Dự án đã có quyết toán được duyệt. Tuy nhiên, do Trung ương không tiếp tục bố trí vốn cho dự án, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020			
2	Vườn trái phiếu Chính phủ • Lĩnh vực Giáo dục • Đường Liên Thành - ngã ba Bu Đôn, huyện Thương Xuân	Thương Xuân	49,5 km	2006 - 2011	2191/QĐ-UBND ngày 25/7/2007, 2386/QĐ-UBND ngày 9/7/2010, 2580/QĐ-UBND ngày 26/7/2013	325.215 325.215 59.629	321.221 321.221 59.091	307.262 307.262 56.376	306.432 306.432 55.838	17.953 17.953 3.253	14.789 14.789 3.253	Dự án đã có quyết toán được duyệt. Tuy nhiên, do Trung ương không tiếp tục bố trí vốn cho dự án, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020			
-	Đường giao thông ngã ba Bu Đôn - Xuân Lê, huyện Thương Xuân	Thương Xuân	1,2 km	2007 - 2010	814/QĐ-CT ngày 24/3/2005; 2771/QĐ-UBND ngày 9/8/2010, 1313/QĐ-UBND ngày 07/5/2012	12.009	12.009	10.953	10.953	1.056	1.056	-nt-			
-	Đường giao thông Ban Công - Tân Lập - Hà Trung - Lương Vôi, huyện Ba Thước	Bà Thước	31 km	2008 - 2012	899/QĐ-CT ngày 07/4/2005; 771/QĐ-UBND ngày 15/7/2007; 1337/QĐ-UBND ngày 16/5/2008; 4469/QĐ-UBND ngày 15/12/2009; 239/QĐ-UBND ngày 20/01/2014; 4707/QĐ-UBND ngày 13/11/2015	68.430	64.974	62.366	62.074	6.064	2.900	-nt-			
-	Đường Ban Công - Lũng Cao, huyện Ba Thước, tỉnh Thanh Hóa	Bà Thước	34 km	2008 - 2015	3465/QĐ-UBND ngày 14/11/2007, 464/QĐ-UBND ngày 11/2/2011, 3237/QĐ-UBND ngày 06/10/2011, 1111/QĐ-UBND ngày 20/4/2012, 795/QĐ-UBND ngày 10/3/2016, 3380/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	185.147	185.147	177.567	177.567	7.580	7.580	-nt-			
II	Dự án hoàn thành sau khi Luật Đầu tư công có hiệu lực					636.033	575.928	366.872	366.872	269.161	209.056				
1	Vốn Ngân sách Trung ương (Các chương trình mục tiêu) • Chương trình hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng KCN - Cụm công nghiệp					625.767	565.662	358.612	358.612	267.155	207.050				
-	Hệ thống thoát nước Khu công nghiệp, cụm công nghiệp vua và nhỏ thì xã Bim Sơn.	Bim Sơn	Diện tích đất sử dụng 139323m ²	2007 - 2015	2651/QĐ-UBND ngày 22/9/2006, 300/QĐ-UBND ngày 22/01/2016	24.709	24.709	19.442	19.442	5.267	5.267	Dự án đã có quyết toán được duyệt. Tuy nhiên, do Trung ương không tiếp tục bố trí vốn cho dự án, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020			
*	Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và nâng cấp hệ thống đê sông					253.973	228.576	191.170	191.170	62.803	37.406				
-	Tu bổ, khôi phục và nâng cấp đê cửa sông Mã đoạn từ K55+769 - K62+676, huyện Hoàng Hoa	Hoàng Hoa	6,9 km	2010 - 2016	2612/QĐ-UBND ngày 07/8/2009	107.396	96.656	78.170	78.170	29.226	18.486	Dự án đã thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật. Do Trung ương không tiếp tục bố trí vốn cho dự án, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020			
-	Nâng cấp đê, bê hữu sông Yên (đê PAM 4617) đoạn K0- K4+085 xã Thanh Thủy, Hải Châu, huyện Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	4 km	2012 - 2016	1774/QĐ-UBND ngày 6/6/2011, 977/QĐ-UBND ngày 09/4/2012	146.577	131.919	113.000	113.000	33.577	18.919	Dự án đã thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật. Do Trung ương không tiếp tục bố trí vốn cho dự án, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020			
*	Các dự án cấp khác của địa phương theo ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước					347.085	312.377	148.000	148.000	199.085	164.377				

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh đã được TTg phê duyệt hoặc các năm	Số vốn đã bố trí đến thời điểm hiện nay				Số vốn còn lại phải thanh toán cho dự án nhưng chưa cần đối được trong kế hoạch đầu tư công trung hạn		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW (hoặc TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW hoặc vốn TPCP	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo hệ thống tiêu kênh Than, huyện Tĩnh Gia.	Tĩnh Gia	15,776 km	2010 - 2016	3228/QĐ-UBND ngày 21/9/2009; 1063/QĐ-UBND ngày 06/4/2011	347.285	312.377	148.000	148.000	199.085	164.377	Dự án đã thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật. Do Trung ương không tiếp tục bố trí vốn cho dự án, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020
2	Vốn các Chương trình MTQG					10.266	10.266	8.260	8.260	2.006	2.006	
*	Chương trình MTQG Y tế					10.266	10.266	8.260	8.260	2.006	2.006	
-	Cải tạo, mở rộng Bệnh viện Đa liệu.	Thành phố Thanh Hóa	100 GB	2013 - 2015	3103/QĐ-UBND ngày 06/9/2010; 3242/QĐ-UBND ngày 17/9/2011; 5067/QĐ-UBND ngày 03/12/2015	10.266	10.266	8.260	8.260	2.006	2.006	Dự án đã có quyết toán được duyệt. Tuy nhiên, do Chương trình MTQG Y tế giai đoạn 2011 - 2015 đã kết thúc, nên đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, bố trí số vốn còn thiếu của dự án trên từ ngân sách Trung ương trong giai đoạn 2016 - 2020.

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC TRÁCH NHIỆM BỐ TRÍ VỐN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ BỐ TRÍ VỐN TRONG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
NIHUNG CHƯA ĐƯỢC BỐ TRÍ ĐỦ PHÂN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ TẠI CÁC QUẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ, BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ / GIAO KẾ HOẠCH TRUNG HẠN VÀ HÀNG NĂM
(Kèm theo Văn bản số 4035 /SKHDT-Phongpho/8/10/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa)

Biểu số 2

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt	Lập kế hoạch và phân bổ vốn đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020				Số vốn còn lại phải thanh toán cho dự án nhưng chưa cần đối được trong kế hoạch đầu tư công trung hạn			Ghi chú
						Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW (vốn)	Trong đó: NSTW (vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch trung hạn đã được phê duyệt	Trong đó: kế hoạch trung hạn đã được giao chỉ tiết đến năm 2017	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
TỔNG SỐ																	
I	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020					13.857.407	9.589.374	3.351.990	2.493.160	3.559.638	3.439.303	1.438.614	6.945.779	3.656.911			
1	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng					13.857.407	9.589.374	3.351.990	2.493.160	3.559.638	3.439.303	1.438.614	6.945.779	3.656.911			
	• Dự án đã kiến hoàn thành và ban giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					4.402.256	3.484.090	1.201.111	909.009	1.468.216	1.468.216	386.401	1.732.929	1.106.865			
	- Cầu tạo, nâng cấp và mở rộng bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Thanh Hóa	TP Thanh Hóa	170 GB	2013-2017	1182/QĐ-UBND ngày 15/4/2011, 3578/QĐ-UBND ngày 31/10/2012, 2684/QĐ-UBND ngày 2/8/2013, 2480/QĐ-UBND ngày 5/8/2014	2.677.033	2.024.729	878.612	593.510	1.126.316	1.126.316	354.501	672.105	304.903			
	- Đường giao thông từ trung tâm xã Lũng Cao đi bản Kít, huyện Bá Thước	Bá Thước	7,3 km	2013-2018	3850/QĐ-UBND ngày 26/10/2010, 4420/QĐ-UBND ngày 25/12/2012	66.354	66.354	30.000	30.000	33.174	33.174	5.000	3.180	3.180			
	- Khu hành chính dịch vụ Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Luông huyện Bá Thước	Bá Thước	Đầu tư xây dựng khu hành chính	2013-2018	2584/QĐ-UBND ngày 14/8/2012, 2525/QĐ-UBND ngày 07/4/2013	66.237	46.366	33.602	15.000	26.000	26.000	5.000	6.635	5.366			
	- Đường nối Tỉnh lộ 516 B với QL45, từ xã Đình Bình đi xã Đình Liên, huyện Yên Định	Yên Định	4,6 km	2014 - 2016	1998/QĐ-UBND ngày 28/6/2012, 3806/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	62.671	53.671	27.000	27.000	24.016	24.016	24.016	11.655	2.655			
	- Đường từ QL217 xã Cẩm Vân đi xã Cẩm Long, huyện Cẩm Thủy	Cẩm Thủy	10,3 km	2015 - 2018	3608/QĐ-UBND ngày 28/10/2014, 4118/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	42.886	36.886	9.000	9.000	18.000	18.000	12.500	15.886	9.886			
	- Cầu Bà Gốc, xã Gao An, huyện Lang Chánh	Lang Chánh	Cầu BTCT	2015 - 2018	3609/QĐ-UBND ngày 28/10/2014, 4123/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	40.522	35.322	9.000	9.000	18.315	18.315	12.000	13.207	8.007			
	- Nâng cấp đường giao thông Thọ Bình - Bình Sơn, huyện Triệu Sơn	Triệu Sơn	8,8 km	2015-2018	3613/QĐ-UBND ngày 28/10/2014, 4125/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	34.993	29.793	7.000	7.000	15.000	15.000	10.800	12.993	7.793			
	- Cai tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Đông Hưng - Đông Văn - Đông Phú - Đông Nam - Đông Quang - Đông Vinh, huyện Đông Sơn	Đông Sơn	13,5 km	2015-2018	3612/QĐ-UBND ngày 28/10/2014, 4117/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	49.688	34.758	7.000	7.000	18.000	18.000	18.000	24.688	9.758			
	- Đường Thiệu Phú - Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa	Thiệu Hóa	8,2 km	2015 - 2018	3611/QĐ-UBND ngày 28/10/2014, 4122/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	51.664	44.844	6.500	6.500	22.531	22.531	15.000	22.633	15.813			
	- Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Xuân Quý - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân	Như Xuân	20,1 km	2015-2019	3616/QĐ-UBND ngày 29/10/2014, 4126/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	157.418	132.418	14.500	8.000	100.000	100.000	25.000	42.918	24.418			
	- Cấp nước sạch cho xã Cẩm Vân, xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy và xã Yên Lâm, huyện Yên Định	Yên Định, Cẩm Thủy	100 lít/người/ngày - đêm	2015-2019	3650/QĐ-UBND ngày 30/10/2014, 4124/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	80.030	66.830	10.000	10.000	40.000	40.000	28.000	30.030	16.830			
	- Cầu bê tông cốt thép đi xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy	Cẩm Thủy	Cầu BTCT	2012 - 2017	3566/QĐ-UBND ngày 08/10/2010	130.528	113.503	54.000	46.000	55.000	55.000	25.000	21.528	12.503			
	- Kiến cơ sở hạ tầng N15, huyện Hoàng Hóa	Hoàng Hóa	54 km	2015-2017	3614/QĐ-UBND ngày 28/10/2014, 4119/QĐ-UBND ngày 25/11/2014	54.149	50.249	8.000	8.000	40.000	40.000	20.007	6.149	2.249			
	- Nâng cấp đường giao thông từ xã Thụy Sơn đi xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	15,1 km	2014 - 2018	2938/QĐ-UBND ngày 08/9/2011, 3804/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	70.617	68.389	11.000	11.000	40.000	40.000	15.000	19.617	17.389			

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HIT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch				Lấy kế số vốn đã bố trí từ trước công đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020				Số vốn còn lại phải thanh toán cho dự án nhưng chưa cần đối được trong kế hoạch đầu tư công trung hạn		Chú chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch trung hạn		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
						Tổng số	Trong đó: NSTW						Kế hoạch được phê duyệt	hoạch trung hạn đã được giao chỉ tiết đến năm 2017					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16				
-	Dương nội Quốc lộ 217 và đường tỉnh 520 (Hải Xuân - Tân Tân) từ sông Lô huyện Quan Sơn đến Nam Đông huyện Quan Hóa	Quan Hoa, Quan Sơn	15.940 m	2013-2017	1186/QĐ-LUBND ngày 14/4/2010, 2677/QĐ-LUBND ngày 20/8/2012, 4151/QĐ-LUBND ngày 26/11/2014	271.961	244.765	85.000	85.000	155.632	155.632	5.000	31.329	4.133					
-	Dương giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường Hồ Chí Minh, huyện Thọ Xuân	Thọ Xuân	5783 m	2013-2018	3132/QĐ-LUBND ngày 6/9/2013	914.029	430.000	522.000	270.000	80.000	80.000			312.029	80.000				
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 516B đoạn từ ngã tư th trấn Quan Lão đi thị trấn Thông Nhát	Vân Đình	18,5 km	2016 - 2020	996/QĐ-LUBND ngày 18/3/2016	156.969	156.969			135.000	135.000	35.000	21.969	21.969					
-	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoàng Hòa	Hoàng Hòa	7,8 km	2016 - 2020	797/QĐ-LUBND ngày 10/3/2016	149.841	149.841			120.000	120.000	35.000	29.841	29.841					
-	Dường giao thông từ QL 15A đi trung tâm xã Đông Lương - đi làng Trung, huyện Lang Chánh nối tiếp với xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	Lang Chánh	13 km	2016 - 2020	743/QĐ-LUBND ngày 7/3/2016	82.993	82.993			73.648	73.648	21.000	9.345	9.345					
-	Cải tạo, nâng cấp đường kết nối huyện Nông Công - Quảng Xương (Đường Nghi Sơn đi Sao Vàng - Tỉnh lộ 525 - Tỉnh lộ 504)	Nông Công, Quảng Xương	10,5 km	2016-2020	957/QĐ-LUBND ngày 18/3/2016	99.956	99.956			87.000	87.000	25.000	12.956	12.956					
-	<i>(Dự án giảm hoàn tiền do thi công dân dưng kỳ thu hút)</i>	Nhu Thanh	Tổng 1.400 ha	2009-2015	2310/QĐ-LUBND ngày 22/01/2010	479.548	338.253	112.299	105.299	98.900	98.900	31.900	268.349	134.054					
-	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng bãi Vươn quốc gia Bến En	Quan Sơn	13,9 km	2015-2020	4784/QĐ-LUBND ngày 30/12/2010	67.008	60.307	23.319	23.319	2.400	2.400	2.400	41.289	34.588					
-	Dường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn	Quan Sơn	10.000 SV/năm	2008-2017	2755/QĐ-LUBND ngày 7/10/2006, 1410/QĐ-LUBND ngày 22/5/2008, 3957/QĐ-LUBND ngày 04/11/2010	272.599	150.000	6.600	6.600	90.000	90.000	23.000	175.999	53.400					
-	Trung tâm Giáo dục quốc phòng	TP. Thanh Hóa				139.941	127.946	82.380	75.380	6.500	6.500	6.500	51.061	46.066					
-	<i>(Dự án cấp bách khác)</i>	Nông Công	23 km	2010 -	3223/QĐ-LUBND ngày 21/9/2009, 3348/QĐ-LUBND ngày 12/10/2011	1.245.675	1.121.108	210.200	210.200	243.000	243.000		792.475	667.909					
-	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Yên đoạn từ K0+K16+500 và đê tả sông Thị Long đoạn từ K0+K6+500, huyện Nông Công					458.510	412.659	135.240	135.240	150.000	150.000		173.270	127.419					
-	Tiểu thoát lũ sông Nhom	Tiền Sơn, Nông Công	25.304ha	2011 -	3365/QĐ-LUBND ngày 13/10/2011	787.165	708.449	74.960	74.960	93.000	93.000		619.205	540.489					
-	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững.																		
-	<i>(Dự án giảm hoàn tiền do thi công dân dưng kỳ thu hút)</i>					245.653	195.987	18.000	18.000	130.471	130.471	55.795	97.182	47.516					
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đê bao và công suất để phục vụ vùng NTTS xã Hoàng Phong, huyện Hoàng Hòa	Hoàng Hòa	137 ha	2015 -2019	3583/QĐ-LUBND ngày 31/10/2012	59.671	30.000	18.000	18.000	6.471	6.471	4.745	35.200	5.529					
-	<i>(Dự án ưu tiên hoàn thành và kịp giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2016 - 2020)</i>					185.942	165.947			124.000	124.000	51.050	61.992	41.987					
-	Khu neo đậu tránh trú bão tàu thuyền nghề cá cửa sông Lý, huyện Quảng Xương	Quảng Xương	300ta (200CV)	2016-2020	9714/QĐ-LUBND ngày 18/3/2016	119.995	100.000			74.000	74.000	31.850	45.995	26.000					
-	Cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung vùng Đông - Phong - Ngọc	Hải Trang	250 ha	2016-2020	977/QĐ-LUBND ngày 18/3/2016	65.987	65.987			50.000	50.000	19.200	15.987	15.987					
-	3 Chương trình mục tiêu Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư					1.728.780	1.350.598	565.747	543.638	379.854	368.116	156.021	783.179	438.844					
-	<i>(Dự án ưu tiên hoàn thành và kịp giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2016 - 2020)</i>					1.163.367	985.730	408.014	398.014	342.810	331.072	118.977	412.543	256.644					
-	Đê kè tả sông Yên thuộc địa phận 03 xã Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Thạch, huyện Quảng Xương	Quảng Xương	6,3 km	2010-2016	2613/QĐ-LUBND ngày 07/8/2009, 646/QĐ-LUBND ngày 14/02/2015	157.597	104.879	74.255	74.255	18.484	18.484			64.858	12.140				
-	Đê kè cửa sông Cạn đoạn từ Công Mông, Gầmuông đi xã Ngã Thái, Ngã Tân, huyện Nga Sơn	Nga Sơn	5,9 km	2011-2017		143.085	128.777	81.292	81.292	29.573	29.573	14.977	32.220	17.912					
-	Tu bổ nâng cấp đê hữu sông Mã đoạn K+0+742 - K+4, thành phố Thanh Hóa	TP. Thanh Hóa	4 km	2013-2018		116.397	67.234	10.000	10.000	34.000	34.000	8.000	72.397	23.234					
-	Kè xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Lôi, huyện Quan Sơn	Quan Sơn	2013 - 2018		2364/QĐ-LUBND ngày 21/7/2011	81.278	71.278	24.000	14.000	39.000	39.000	8.000	18.278	18.278					

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QP đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020				Số vốn còn lại phải thanh toán cho dự án nhưng chưa cần đối được trong kế hoạch đầu tư công trung hạn		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch trung hạn đã được phê duyệt	Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương trung hạn	Trong đó: Kế hoạch trung hạn đã được giao chi tiết đến năm 2017	Trong đó: vốn NSTW		
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Đê, kè biển xã Hà Châu, Hà Ninh huyện Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	5 km	2011-2016	188/QĐ-UBND ngày 19/6/2009; 3/06/QĐ-UBND ngày 22/9/2011	415.069	375.562	218.467	218.467	32.753	21.015	18.000	163.849	134.080	
-	Kè xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Len, đoạn qua huyện Hà Trung	Hà Trung	9 km	2016-2020	4258/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	89.889	80.000			63.000	63.000	21.000	26.889	17.000	
-	Đê sông Đừ xã Thiệu Toàn - Thiệu Chính - Thiệu Hòa - Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa	Thiệu Hóa	9 km	2016-2020	972/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.002	80.000			63.000	63.000	21.000	17.002	17.000	
-	Tu bổ, nâng cấp và xử lý sạt lở ở đê tả sông Bưởi đoạn K4 - K8, xã Thanh Hưng và đê hữu sông Bưởi đoạn K6+785 - K8+305, xã Thạch Đồng, huyện Thạch Thành	Thạch Thành	7,5 km	2016-2020	964/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.050	80.000			63.000	63.000	21.000	17.050	17.000	
•	Dự án quản, hoàn thiện đô thị công đến điểm dừng kỹ thuật	Như Xuân	Ôn định 121 hồ	2012-2017	3990/QĐ-UBND ngày 11/11/2009	565.413	364.868	157.733	145.624	37.044	37.044	37.044	370.636	182.200	
-	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Như Xuân	Bà Thước	Ôn định 495 hồ	2011-2016	2506/QĐ-UBND ngày 03/8/2009	38.741	27.119	13.389	1.986	2.085	2.085	2.085	3.706	2.109	
-	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai tại huyện Tĩnh Gia	Tĩnh Gia	Ôn định 782 hồ	2011-2016	46/QĐ-UBND ngày 08/01/2010	81.378	56.965	34.464	32.407	2.000	2.000	2.000	23.352	11.730	
-	Củng cố bảo vệ và nâng cấp đê biển, đê cửa sông, huyện Nga Sơn (GD II)	Nga Sơn	11,6 km	2010-2017	2235/QĐ-UBND ngày 23/7/2008; 3965/QĐ-UBND ngày 05/11/2010; 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2013	255.116	229.604	85.842	85.842	19.464	19.464	19.464	149.810	124.298	
-	Đê kè biển xã Quảng Thái, huyện Quảng Xương	Quảng Xương	3,4 km	2014-2019	2936/QĐ-UBND ngày 20/8/2013; 1651/QĐ-UBND ngày 09/5/2016	181.349	45.000	21.000	12.000	8.495	8.495	8.495	151.854	24.505	
4	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng Khu kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					3.111.331	2.345.134	1.219.082	710.982	983.000	983.000	629.800	909.249	651.152	
4.1	Hỗ trợ hạ tầng Khu kinh tế					3.051.251	2.298.334	1.219.082	710.982	948.000	948.000	598.000	884.169	639.352	
•	Dự án hoàn thành và đưa vào sử dụng trước năm 2015	KKT Nghi Sơn	11,7 km	2009-2015	256/QĐ-BQLKTN ngày 03/10/2012; 190/QĐ-BQLKTN ngày 9/7/2014	985.284	482.184	613.100	110.000	60.000	60.000	60.000	312.184	312.184	
-	Mở rộng đường 513 - KKT Nghi Sơn														
•	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					2.065.967	1.816.150	605.982	600.982	888.000	888.000	598.000	571.965	327.168	
-	Đường Bắc Nam 2 (đoạn từ QL1A xã Xuân Lâm đến đường Đông Tây 1) - GD I	KKT Nghi Sơn	2,3 km	2013-2017	256/QĐ-BQLKTN ngày 03/10/2012	605.621	450.000	217.500	217.500	160.000	160.000	140.000	228.121	72.500	
-	Đường Đông Tây, đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3, KKT Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn	6 km	2015-2017	389/QĐ-BQLKTN ngày 29/10/2014	366.716	330.045	73.500	73.500	168.000	168.000	140.000	125.216	88.545	
-	Đường Bắc Nam 2 - KKT Nghi Sơn (đoạn từ nút giao với đường Đông Tây 1 đến nút giao với Quốc lộ 1A tại xã Tùng Lâm) - Giai đoạn I	KKT Nghi Sơn	6,8 km	2010-2017	480/QĐ-BQLKTN ngày 29/12/2010	575.250	517.725	314.982	309.982	100.000	100.000	98.000	160.258	107.743	
-	Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn	21 km	2016-2020	970/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	398.439	398.439			350.000	350.000	160.000	48.439	48.439	
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào nhà máy xi măng Công Thành (đoạn từ giao ngã ba Tân Trường vào nhà máy xi măng Công Thành)	KKT Nghi Sơn	4,5 km	2016-2020	951/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	119.941	119.941			110.000	110.000	60.000	9.941	9.941	
4.2	Hỗ trợ hạ tầng cụm công nghiệp					60.080	46.800			35.000	35.000	31.800	25.000	11.800	
•	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					60.080	46.800			35.000	35.000	31.800	25.000	11.800	
-	Hà tăng cụm công nghiệp làng nghề Hà Dương, huyện Hà Trung (GD II)	Hà Trung	27,1 ha	2016 - 2020	1060/QĐ-UBND ngày 28/3/2016, 1110/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	60.080	46.800			35.000	35.000	31.800	25.080	11.800	
5	Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn					211.009	122.490	53.164	24.645	83.000	23.000	8.000	74.845	74.845	
•	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					211.009	122.490	53.164	24.645	83.000	23.000	8.000	74.845	74.845	

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020				Số vốn cần lại phải thanh toán cho dự án nhưng chưa chi hết được trong kế hoạch đầu tư công trung hạn		Chú chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT (tái cả các nguồn vốn)	Tổng số (tái cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương	Trong đó: Kế hoạch trung hạn đã được giao chi tiết đến năm 2017	Tổng số (tái cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
1	Dầu tư xây dựng công trình Thương HIPT Dân tộc nội trú tỉnh tại địa phương Ngọc Lặc	Ngọc Lặc	540 học sinh	2014-2018	4695/QĐ-UBND ngày 27/12/2013	211.009	122.490	53.164	227.786	83.000	23.000	8.000	74.845	74.845	
6	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững			2016-2020	608, 631, 616- 03/3/2009; 93- 29/1/2007; 231- 22/1/2010; 4412- 30/10/2015; 4713- 31/12/2009; 3984- 09/10/2015; 1132, 1131- 17/7/2008; 1467, 2021, 2202, 2023, 722- 18/7/2008; 981- 22/7/2008; 650, 651, 648, 1532, 1160, 409- 16/7/2008; 1398 17/7/2008; 830.	2.939.462	1.028.219	227.786	227.786	138.434	131.500	55.533	2.573.242	668.933	
6.1	Trong đó, chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững					2.766.782	898.867	180.999	180.999	100.000	100.000	48.500	2.485.733	617.868	
6.2	Dầu tư cơ sở hạ tầng					172.680	129.352	46.787	46.787	38.434	31.500	7.033	87.459	51.065	
	Dự án giữ, hoàn thiện địa chỉ công dân định cư, khu dân cư					91.060	84.367	46.787	46.787	1.500	1.500	1.500	42.773	36.080	
	Hỗ trợ Vườn Quốc gia Bến En	Như Thành, Như Xuân		2011 - 2016	220/QĐ-UBND ngày 22/01/2010, 148/QĐ-UBND ngày 19/5/2009	91.060	84.367	46.787	46.787	1.500	1.500	1.500	42.773	36.080	
	Dự án dự kiến hoàn thành và vận hành đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					81.620	44.985			36.934	30.000	5.533	44.686	14.985	
	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016 - 2020	Diện tích rừng trên địa bàn tỉnh		2016-2020	5616/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	81.620	44.985			36.934	30.000	5.533	44.686	14.985	
7	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội					47.526	47.526			35.000	35.000	8.039	12.526	12.526	
	Dự án dự kiến hoàn thành và vận hành đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					47.526	47.526			35.000	35.000	8.039	12.526	12.526	
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bảo trợ xã hội Thanh Hóa	Quảng Xương	500 đầu tương	2016-2020	973/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	47.526	47.526			35.000	35.000	8.039	12.526	12.526	
8	Chương trình mục tiêu Phát triển hạ tầng du lịch					80.006	80.000			60.000	60.000	20.909	20.006	20.000	
	Dự án dự kiến hoàn thành và vận hành đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					80.006	80.000			60.000	60.000	20.909	20.006	20.000	
	Xây dựng tuyến đường tỉnh 520 đến Quốc lộ 45 vào khu du lịch sinh thái Bến En, huyện Như Thanh	Như Thành	5,3 km	2016-2020	958/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	80.006	80.000			60.000	60.000	20.909	20.006	20.000	
9	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo					711.124	604.455	28.000	20.000	40.000	40.000	28.000	643.124	544.455	
	Cấp điện nông thôn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2013 - 2020	Các xã trên bản đồ tỉnh xã	131 thôn, xã	2015 - 2020	3606/QĐ-UBND ngày 28/10/2014	711.124	604.455	28.000	20.000	40.000	40.000	28.000	643.124	544.455	
10	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương					72.571	30.908	9.000	9.000	57.663	16.000	13.816	5.908	5.908	
	Dự án dự kiến hoàn thành và vận hành đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					72.571	30.908	9.000	9.000	57.663	16.000	13.816	5.908	5.908	
	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Thanh Hóa	TP Thanh Hóa	100 GB	2015 - 2019	3649/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	72.571	30.908	9.000	9.000	57.663	16.000	13.816	5.908	5.908	
11	Chương trình mục tiêu Quốc phòng, an ninh trên địa bàn					307.689	299.968	30.100	30.100	184.000	184.000	76.300	93.599	85.868	
	Dự án giữ, hoàn thiện địa chỉ công dân định cư, khu dân cư					87.721	80.000	30.100	30.100	29.000	29.000	20.000	28.621	20.900	
	Nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Mường Lát - Đồn Biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát (GDI)	Mường Lát	14 km	2014 - 2018	3809/QĐ-UBND ngày 30/10/2013	87.721	80.000	30.100	30.100	29.000	29.000	20.000	28.621	20.900	
	Dự án dự kiến hoàn thành và vận hành đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020					219.968	219.968			155.000	155.000	56.300	64.968	64.968	
	Đường tuần tra từ Km79 (QL 217) đi bản Chà Khot - Mốc quốc lộ 331, huyện Quan Sơn	Quan Sơn	11 km	2016-2020	949/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	84.960	84.960			60.000	60.000	21.000	24.960	24.960	
	Ra phá bom, mìn, vật nổ, khác phục hậu quả sau chiến tranh Khu vực Hân Rừng và nội thành TP Thanh Hóa	TP Thanh Hóa	1050 ha	2016 - 2020	978/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	30.209	30.209			20.000	20.000	7.000	10.209	10.209	

2. NẾU 1/3/14

Số TT	Danh mục chương trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư được UBND cấp huyện cấp, kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020			Số vốn còn lại phải thanh toán cho dự án nhưng chưa cần đối được trong kế hoạch đầu tư công trung hạn			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Kế hoạch trung hạn đã được phê duyệt	Trong đó: Kế hoạch trung hạn đã được giao chỉ tiết đến năm 2017	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW	
1	Đường giao thông từ xã Thanh Quán - Thanh Phong, huyện Như Xuân (Thanh Hóa) đi xã Châu Nga, huyện Quý Châu (Nghệ An)	3 Như Xuân	4 10 km	5 2016-2020	6 979/QĐ-UBND ngày 18/3/2016	7 104.799	8 104.799	9 104.799	11 75.000	12 75.000	13 28.300	14 29.799	15 29.799	16	